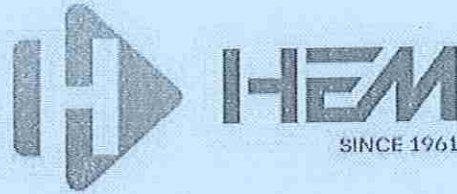


# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2023

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-31

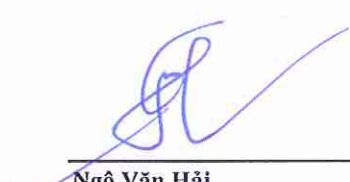
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>356,942,396,336</b>	<b>468,602,857,835</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21,776,381,109	14,423,622,657
111	1. Tiền		11,526,518,095	14,423,622,657
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,249,863,014	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	102,188,929,041	101,909,180,822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102,188,929,041	101,909,180,822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166,097,361,883	222,897,232,332
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	302,727,831,356	313,348,096,353
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8,431,061,223	8,525,804,449
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	40,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,646,688,405	13,375,151,281
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(157,708,219,101)	(152,351,819,751)
140	IV. Hàng tồn kho	9	66,390,321,955	129,138,012,191
141	1. Hàng tồn kho		66,957,336,243	133,537,337,354
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(567,014,288)	(4,399,325,163)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		489,402,348	234,809,833
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	482,070,227	234,809,833
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7,332,121	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>421,257,129,768</b>	<b>416,841,410,513</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50,000,000,000	80,000,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		50,000,000,000	80,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		71,635,936,243	69,830,450,096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	70,108,518,822	67,744,459,454
222	- Nguyên giá		285,131,185,237	272,959,915,654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(215,022,666,415)	(205,215,456,200)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,527,417,421	2,085,990,642
228	- Nguyên giá		3,097,969,184	4,064,569,184
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,570,551,763)	(1,978,578,542)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3,431,811,275	1,274,072,403
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3,431,811,275	1,274,072,403
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		279,469,064,837	249,145,462,654
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		279,469,064,837	249,145,462,654
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16,720,317,413	16,591,425,360
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7,891,664,912	5,240,300,719
269	2. Lợi thế thương mại		8,828,652,501	11,351,124,641
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>778,199,526,104</b>	<b>885,444,268,348</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>240,153,657,131</b>	<b>260,230,908,567</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>231,657,598,280</b>	<b>259,738,908,567</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	87,332,938,145	82,762,431,488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3,466,547,762	24,088,905,896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,291,113,810	4,555,799,673
314	4. Phải trả người lao động		7,716,167,691	9,153,782,341
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,599,966,263	2,691,830,224
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19,159,092	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	18,648,903,390	3,281,052,332
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	109,924,043,887	131,732,282,128
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	778,020,990
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1,658,758,240	694,803,495
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8,496,058,851</b>	<b>492,000,000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1,595,120,000	492,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	5,921,441,076	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		979,497,775	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>538,045,868,973</b>	<b>625,213,359,781</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>535,679,363,396</b>	<b>622,194,312,503</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	12,502,056,276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123,695,863,703	210,210,812,810
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		76,359,262,890	167,600,626,948
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		47,336,600,813	42,610,185,862
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>2,366,505,577</b>	<b>3,019,047,278</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2,366,505,577	3,019,047,278
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>778,199,526,104</b>	<b>885,444,268,348</b>

  
 Ngô Văn Hải  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Hồng Oanh  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Xuân Tân  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	161,844,288,118	179,939,709,660	406,955,991,719	521,819,886,472
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	891,938,474	455,142,842	992,520,522	535,817,700
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	160,952,349,644	179,484,566,818	405,963,471,197	521,284,068,772
11	4. Giá vốn hàng bán	28	155,979,513,343	154,413,112,107	363,837,665,300	438,532,097,956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,972,836,301	25,071,454,711	42,125,805,897	82,751,970,816
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3,397,794,322	24,500,024,462	52,116,239,121	57,850,690,853
22	7. Chi phí tài chính	30	2,474,059,377	3,289,913,467	10,706,714,846	10,638,446,519
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1,891,801,199</i>	<i>2,537,178,987</i>	<i>8,850,060,742</i>	<i>7,821,552,997</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		26,074,580,910	(5,092,627,675)	30,323,602,183	(13,327,057,580)
25	9. Chi phí bán hàng	31	8,977,566,144	5,735,798,440	19,983,011,334	22,560,402,777
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	13,546,546,062	12,258,347,671	43,771,321,974	47,257,794,053
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,447,039,950	23,194,791,920	50,104,599,047	46,818,960,740
31	12. Thu nhập khác	33	175,671,305	(99,851,626)	1,211,139,753	268,289,743
32	13. Chi phí khác	34	(85,832,641)	293,213,882	468,037,323	403,136,835
40	14. Lợi nhuận khác		261,503,946	(393,065,508)	743,102,430	(134,847,092)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,708,543,896	22,801,726,412	50,847,701,477	46,684,113,648
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	(270,779,367)	1,859,098,836	350,341,393	3,784,320,170
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(69,232,232)	-	979,497,775	289,607,616
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10,048,555,495</u>	<u>20,942,627,576</u>	<u>49,517,862,309</u>	<u>42,610,185,862</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10,048,555,495	20,942,627,576	49,517,862,309	42,610,185,862
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	260	-	1,279	1,086

Ngô Văn Hải  
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng

Đặng Xuân Tân  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50,847,701,477	46,684,113,648
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		17,551,368,460	17,101,160,182
03	- Các khoản dự phòng		2,302,109,465	8,613,212,282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		58,479,969	(1,563,479)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(82,873,572,162)	(44,341,819,396)
06	- Chi phí lãi vay		8,850,060,742	7,821,552,997
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3,263,852,049)	35,876,656,234
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13,316,278,509	(6,547,240,928)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		66,190,049,059	30,931,308,761
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12,689,532,517)	(5,790,242,754)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,898,624,587)	474,443,337
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	27,730,109,700
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8,866,328,357)	(7,959,308,103)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,084,320,170)	(1,210,427,382)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		965,825,229	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(557,585,600)	(2,064,204,916)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49,111,909,517	71,441,093,949
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15,558,140,454)	(10,780,134,708)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2,798,295,100	704,545,453
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(135,545,778,356)	(306,739,180,822)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		205,266,030,137	184,000,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52,440,012,672	58,416,465,736
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		109,400,419,099	(74,398,304,341)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		256,095,624,704	343,301,443,536
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(271,982,421,869)	(307,882,800,352)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(135,274,219,650)	(38,572,221,825)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(151,161,016,815)</i>	<i>(3,153,578,641)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7,351,311,801	(6,110,789,033)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14,423,622,657	20,532,848,211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,446,651	1,563,479
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>21,776,381,109</u>	<u>14,423,622,657</u>



Ngô Văn Hải  
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng

Đặng Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

### 2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	66,007,747	125,566,417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,460,510,348	14,298,056,240
Các khoản tương đương tiền	10,249,863,014	-
	<u>21,776,381,109</u>	<u>14,423,622,657</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại công ty tài chính với lãi suất 8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
 Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quý IV/2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
	-	-	-	-
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	102,188,929,041	102,188,929,041	101,909,180,822	101,909,180,822
	<b>102,188,929,041</b>	<b>102,188,929,041</b>	<b>101,909,180,822</b>	<b>101,909,180,822</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:**

- Tại 31/12/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 10,5%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV/2023

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	302,563,021,501	313,112,848,898
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Điện Lực Phú Thọ - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	44,952,192,000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Quang	16,697,476,180	2,446,149,240
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	25,348,855,455	27,830,448,181
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp NOVA	32,710,970,400	86,826,433,992
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,283,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46,715,538,396	59,871,828,415
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	164,809,855	235,247,455
	<b>302,727,831,356</b>	<b>313,348,096,353</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(150,592,278,732)	(146,668,350,427)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	8,396,667,215	7,476,323,104
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Việt Thăng	3,852,630,000	-
- Công ty Cổ Phần Ứng Dụng Công Nghệ CTM	2,617,162,380	-
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	-	1,060,539,380
- Các khoản trả trước khác	1,926,874,835	6,415,783,724
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	34,394,008	1,049,481,345
	<b>8,431,061,223</b>	<b>8,525,804,449</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	1,045,850,311	-	815,104,965	-
Ký cược, ký quỹ	72,732,371	-	247,308,013	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,490,195,068	-	3,113,871,287	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu Công ty Quang Trung	1,012,033,125	(1,012,033,125)	1,012,033,125	(1,012,033,125)
Phải thu khác	2,301,312,316	(420,437,920)	421,172,785	(420,437,920)
Phải thu khác từ các bên liên quan	1,041,095,890	-	2,082,191,782	-
	<b>12,646,688,405</b>	<b>(7,115,940,369)</b>	<b>13,375,151,281</b>	<b>(7,115,940,369)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV/2023

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,283,046,487	-
Các khoản khác	21,570,230,031	-	16,213,830,681	3,283,748,435
	<b>157,708,219,101</b>	<b>-</b>	<b>152,351,819,751</b>	<b>3,283,748,435</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,494,210,001	-	49,144,594,277	(630,573,186)
Công cụ, dụng cụ	159,656,759	-	484,244,483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,719,882,362	-	27,793,386,887	-
Thành phẩm	20,303,126,571	(530,784,142)	36,621,643,044	(3,768,751,977)
Hàng hoá	10,280,460,550	(36,230,146)	19,493,468,663	-
	<b>66,957,336,243</b>	<b>(567,014,288)</b>	<b>133,537,337,354</b>	<b>(4,399,325,163)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Số đầu kỳ	(4,399,325,163)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(567,014,288)	(4,399,325,163)
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4,399,325,163	-
Số cuối kỳ	(567,014,288)	(4,399,325,163)

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3,431,811,275	1,274,072,403
	<b>3,431,811,275</b>	<b>1,274,072,403</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV/2023

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97,983,187,224	142,974,834,000	29,145,535,141	2,856,359,289	272,959,915,654
- Mua trong kỳ	-	6,674,708,701	73,000,000	134,276,000	6,881,984,701
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8,294,966,837	4,389,668,480	-	-	12,684,635,317
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,554,830,630)	(796,329,805)	(44,190,000)	(7,395,350,435)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>106,278,154,061</b>	<b>147,484,380,551</b>	<b>28,422,205,336</b>	<b>2,946,445,289</b>	<b>285,131,185,237</b>
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	5,640,955,900	21,201,908,032	7,530,430,264	1,315,016,390	35,688,310,586
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	64,041,107,780	117,224,064,374	21,791,119,773	2,159,164,273	205,215,456,200
- Khấu hao trong kỳ	4,823,809,354	8,617,319,817	1,457,725,422	234,831,507	15,133,686,100
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,501,660,153)	(796,329,805)	(28,485,927)	(5,326,475,885)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>68,864,917,134</b>	<b>121,339,724,038</b>	<b>22,452,515,390</b>	<b>2,365,509,853</b>	<b>215,022,666,415</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	33,942,079,444	25,750,769,626	7,354,415,368	697,195,016	67,744,459,454
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>37,413,236,927</b>	<b>26,144,656,513</b>	<b>5,969,689,946</b>	<b>580,935,436</b>	<b>70,108,518,822</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV/2023

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	2,219,940,000	1,593,250,720	4,064,569,184
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(966.600.000)	-	(966.600.000)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,253,340,000	1,593,250,720	3,097,969,184
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	251,378,464	-	30,000,000	79,100,000	360,478,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,596,875,482	130,324,596	1,978,578,542
- Hao mòn trong kỳ	-	-	294,349,752	264,223,469	558,573,221
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(966.600.000)	-	(966.600.000)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	924,625,234	394,548,065	1,570,551,763
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	623,064,518	1,462,926,124	2,085,990,642
Tại ngày cuối kỳ	-	-	328,714,766	1,198,702,655	1,527,417,421

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV/2023

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12,742,662	50,574,923
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	469,327,565	184,234,910
	<b>482,070,227</b>	<b>234,809,833</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,293,094,850	1,787,225,804
Tiền thuê đất trả trước	1,601,123,284	1,689,120,676
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,997,446,778	1,763,954,239
	<b>7,891,664,912</b>	<b>5,240,300,719</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	20,094,218,223	20,094,218,223	35,272,572,077	35,272,572,077
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	-	-	4,151,246,985	4,151,246,985
- Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Hà Nội	8,731,237,320	8,731,237,320	58,887,400	58,887,400
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	-	-	23,406,098,985	23,406,098,985
- Phải trả các đối tượng khác	11,362,980,903	11,362,980,903	7,656,338,707	7,656,338,707
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	67,238,719,922	67,238,719,922	47,489,859,411	47,489,859,411
	<b>87,332,938,145</b>	<b>87,332,938,145</b>	<b>82,762,431,488</b>	<b>82,762,431,488</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV/2023

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3,466,547,762	4,451,648,269
- Công ty Cổ Phần Bơm Và Thiết Bị Quang Phước	503,580,000	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Tuấn Xâm	-	693,358,920
- Phải trả đối tượng khác	2,962,967,762	3,758,289,349
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 38)	-	19,637,257,627
	<b>3,466,547,762</b>	<b>24,088,905,896</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	1,423,756,172	10,753,227,703	(11,237,570,700)	939,413,175
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,984,320,170	350,341,393	(3,084,320,170)	250,341,393
Thuế Thu nhập cá nhân	147,723,331	1,965,152,628	(2,011,516,717)	101,359,242
Thuế Tài nguyên	-	145,680	(145,680)	-
Các loại thuế khác	-	4,000,000	(4,000,000)	-
	<b>4,555,799,673</b>	<b>13,072,867,404</b>	<b>(16,337,553,267)</b>	<b>1,291,113,810</b>

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	212,605,463	222,770,224
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	975,360,800	2,060,000,000
- Chi phí phải trả khác	412,000,000	409,060,000
	<b>1,599,966,263</b>	<b>2,691,830,224</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1,599,966,263	2,691,830,224

**. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	19,159,092	-
	<b>19,159,092</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV/2023

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	105,838,184	108,520,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420,046,000	747,300,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	453,190,950	261,135,600
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	2,041,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,628,625,156	122,893,632
	<b>18,648,903,390</b>	<b>3,281,052,332</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,595,120,000	492,000,000
	<b>1,595,120,000</b>	<b>492,000,000</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	778,020,990
	<b>-</b>	<b>778,020,990</b>

**20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	690,803,495	2,424,021,895
Trích lập trong kỳ	1,443,684,045	-
Sử dụng trong kỳ	(475,729,300)	(1,729,218,400)
Số dư cuối kỳ	<b>1,658,758,240</b>	<b>694,803,495</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV/2023

**21 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	131,732,282,128	131,732,282,128	248,020,932,324	271,982,421,869	107,770,792,583	107,770,792,583
- Vay ngân hàng	129,330,753,128	129,330,753,128	248,020,932,324	269,580,892,869	107,770,792,583	107,770,792,583
- Vay cá nhân	2,401,529,000	2,401,529,000	-	2,401,529,000	-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2,153,251,304	-	2,153,251,304	2,153,251,304
- Vay dài hạn đến hạn trả hàng	-	-	2,153,251,304	-	2,153,251,304	2,153,251,304
	<b>131,732,282,128</b>	<b>131,732,282,128</b>	<b>250,174,183,628</b>	<b>271,982,421,869</b>	<b>109,924,043,887</b>	<b>109,924,043,887</b>
c) Vay dài hạn	-	-	5,921,441,076	-	5,921,441,076	5,921,441,076
- Vay ngân hàng	-	-	5,921,441,076	-	5,921,441,076	5,921,441,076

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV/2023

**21.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2023	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND 46,369,031,332	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 06 năm 2024	5.0%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hưng	VND 32,654,466,320	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 02 năm 2024	5%-6.89%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	VND 9,414,165,565	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 03 năm 2024.	5.1%-6.0%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex
Ngân hàng Sinopac – CN TP Hồ Chí Minh	VND 9,353,751,194	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 04 năm 2024.	5.1%-7.5%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND 9,979,378,172	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 02 năm 2024.	7.20%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex

**TỔNG CỘNG**

**107,770,792,583**

**21.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2023	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Sinopac – CN TP Hồ Chí Minh	VND 8,074,692,380	VND	Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2026.	7%-7.5%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8,074,692,380</b>				
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả	2,153,251,304				
- Vay dài hạn	5,921,441,076				



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
 Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quý IV/2023

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>387,046,500,000</b>	<b>12,502,056,276</b>	<b>7,926,026,801</b>	<b>4,508,916,616</b>	<b>206,650,544,764</b>	<b>618,634,044,457</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	42,610,185,862	42,610,185,862
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(38,704,650,000)	(38,704,650,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(345,267,816)	(345,267,816)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>387,046,500,000</b>	<b>12,502,056,276</b>	<b>7,926,026,801</b>	<b>4,508,916,616</b>	<b>210,210,812,810</b>	<b>622,194,312,503</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>387,046,500,000</b>	<b>12,502,056,276</b>	<b>7,926,026,801</b>	<b>4,508,916,616</b>	<b>210,210,812,810</b>	<b>622,194,312,503</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	49,517,862,309	49,517,862,309
Chia cổ tức	-	-	-	-	(135,466,275,000)	(135,466,275,000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(566,536,416)	(566,536,416)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>387,046,500,000</b>	<b>12,502,056,276</b>	<b>7,926,026,801</b>	<b>4,508,916,616</b>	<b>123,695,863,703</b>	<b>535,679,363,396</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV/2023

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(135,466,275,000)	(38,704,650,000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(135,466,275,000)	(38,704,650,000)

**22.3 Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2023	01/01/2023
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	8,335.74	3,783.47

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50,847,701,477	46,684,113,648
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	4,633,979,447	12,224,817,203
Các khoản điều chỉnh tăng:	1,306,830,961	365,484,103
- <i>Các khoản phạt</i>	7,411,787	37,487,180
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	126,291	-
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	1,299,292,883	327,996,923
Các khoản điều chỉnh giảm:	(7,245,289,330)	(8,805,981,136)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các hoạt động khác không</i>	(7,245,000,000)	(8,805,444,920)
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối kỳ</i>	(289,330)	(536,216)
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	350,341,393	3,784,320,170
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	979,497,775	289,607,616
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>1,329,839,168</b>	<b>4,073,927,786</b>

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	93,188,562,311	106,602,827,025	186,118,369,938	250,308,457,721
Doanh thu bán thành phẩm	39,047,825,716	33,267,415,550	117,165,809,069	149,687,738,529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,607,900,091	40,069,467,085	103,671,812,712	121,823,690,222
	<u>161,844,288,118</u>	<u>179,939,709,660</u>	<u>406,955,991,719</u>	<u>521,819,886,472</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	891,938,474	455,142,842	992,520,522	535,817,700
	<u>891,938,474</u>	<u>455,142,842</u>	<u>992,520,522</u>	<u>535,817,700</u>

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	93,188,562,311	106,602,827,025	186,118,369,938	250,308,457,721
Doanh thu bán thành phẩm	38,155,887,242	32,812,272,708	116,173,288,547	149,151,920,829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,607,900,091	40,069,467,085	103,671,812,712	121,823,690,222
	<u>160,952,349,644</u>	<u>179,484,566,818</u>	<u>405,963,471,197</u>	<u>521,284,068,772</u>
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	160,505,967,024	173,414,007,947	405,067,618,267	514,117,170,941
- Doanh thu đối với bên liên quan	446,382,620	6,070,558,871	895,852,930	7,166,897,831

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	88,392,106,107	94,228,510,502	182,993,059,158	219,418,598,966
Giá vốn bán thành phẩm	51,133,739,881	29,913,646,555	120,190,340,666	130,579,247,589
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20,852,992,518	25,871,629,887	65,053,590,639	84,134,926,238
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,399,325,163)	4,399,325,163	(4,399,325,163)	4,399,325,163
	<u>155,979,513,343</u>	<u>154,413,112,107</u>	<u>363,837,665,300</u>	<u>438,532,097,956</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,297,046,298	4,325,279,543	15,638,211,151	13,485,326,061
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	-	178,643,632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20,087,224,600	36,225,000,000	44,027,224,600
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	45,904,059	7,789,728	117,880,300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	100,748,024	41,616,260	245,238,242	41,616,260
	<u>3,397,794,322</u>	<u>24,500,024,462</u>	<u>52,116,239,121</u>	<u>57,850,690,853</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,891,801,199	2,537,178,987	8,850,060,742	7,821,552,997
Chiết khấu thanh toán	510,685,956	560,303,300	1,477,007,354	2,359,501,771
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	125,597,504	-	190,057,047
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,738,546	-	112,312,046	-
Chi phí tài chính khác	66,833,676	66,833,676	267,334,704	267,334,704
	<u>2,474,059,377</u>	<u>3,289,913,467</u>	<u>10,706,714,846</u>	<u>10,638,446,519</u>

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,163,922	259,385,158	1,110,329,409	1,022,066,523
Chi phí nhân công	3,627,661,904	2,909,658,807	9,466,682,824	11,288,726,865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35,565,108	41,661,742	142,260,432	218,742,714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,310,074,651	1,263,755,016	5,682,499,176	5,641,482,835
Chi phí khác bằng tiền	1,406,338,880	1,144,226,207	3,836,498,804	3,512,776,868
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1,300,782,669	117,111,510	522,761,679	876,606,972
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(778,020,990)	-	(778,020,990)	-
	<u>8,977,566,144</u>	<u>5,735,798,440</u>	<u>19,983,011,334</u>	<u>22,560,402,777</u>

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407,420,813	320,119,825	1,020,190,970	1,388,895,708
Chi phí nhân công	5,682,686,406	7,340,931,989	21,162,921,289	25,730,236,913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	655,738,443	940,060,000	2,901,073,257	3,560,316,077
Thuế, phí, lệ phí	5,596,188	7,477,130	29,258,247	39,225,731
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2,974,529,833	106,952,524	5,356,399,350	4,882,165,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,384,127,906	1,262,040,919	4,570,638,185	3,872,241,954
Chi phí khác bằng tiền	2,436,446,473	2,280,765,284	8,730,840,676	7,784,711,798
	<u>13,546,546,062</u>	<u>12,258,347,671</u>	<u>43,771,321,974</u>	<u>47,257,794,053</u>

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	140,385,805	(99,851,626)	686,758,828	186,289,743
Thu nhập khác	35,285,500	-	524,380,925	82,000,000
	<u>175,671,305</u>	<u>(99,851,626)</u>	<u>1,211,139,753</u>	<u>268,289,743</u>

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	(94,658,641)	(18,389,357)	-	18,550,013
Các khoản phạt	-	311,603,239	17,058,933	384,586,822
Các khoản khác	8,826,000	-	450,978,390	-
	<u>(85,832,641)</u>	<u>293,213,882</u>	<u>468,037,323</u>	<u>403,136,835</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10,048,555,495	20,942,627,576	49,517,862,309	42,610,185,862
Các khoản điều chỉnh	-	(566,536,416)	-	(566,536,416)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	<i>(566,536,416)</i>	-	<i>(566,536,416)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,048,555,495	20,376,091,160	49,517,862,309	42,043,649,446
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	38,704,650	38,704,650	38,704,650	38,704,650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>260</u>	<u>526</u>	<u>1,279</u>	<u>1,086</u>

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35,512,193,744	33,102,817,751	107,036,058,463	136,957,007,848
Chi phí nhân công	16,670,558,561	17,622,488,513	56,546,494,420	63,473,399,486
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	3,877,543,723	4,270,202,132	16,948,780,482	17,101,160,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,545,819,624	9,411,341,717	30,745,855,697	34,321,910,870
Chi phí khác bằng tiền	7,507,524,332	6,500,831,652	21,301,946,055	21,285,403,218
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2,858,555,458	106,952,524	4,683,061,910	4,872,165,872
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,174,425,280)	4,399,325,163	(4,399,325,163)	4,399,325,163
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	-	(778,020,990)	(132,275,691)
	<u>72,797,770,162</u>	<u>75,413,959,452</u>	<u>232,084,850,874</u>	<u>282,278,096,948</u>

37 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Đến 1 năm	6,730,826,282	6,724,047,452
Từ 1 - 5 năm	26,941,745,750	25,886,796,988
Trên 5 năm	75,509,487,554	84,709,856,446
	<u>109,182,059,586</u>	<u>117,320,700,887</u>

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2023</i>	<i>ngày 01/01/2022</i>
			<i>đến 31/12/2023</i>	<i>đến 31/12/2022</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	11,715,360,597	20,341,288,477
		Thu hồi khoản vay	-	55,000,000,000
		Lãi cho vay	-	2,603,835,616
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	18,379,426,428	21,746,291,041
		Cổ tức đã trả	103,897,206,000	29,684,916,000
		Cho vay	10,000,000,000	120,000,000,000
		Thu hồi khoản vay	80,000,000,000	-
		Lãi cho vay	7,835,616,443	4,975,342,468
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	8,700,468,697	1,891,648,200
		Doanh thu tài chính	179,643,749	-
		Doanh thu khác	2,000,000	-
		Cổ tức đã trả	399,682,500	114,195,000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	767,952,930	734,888,960
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,600,000	123,000,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	65,950,525,404	52,681,277,000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	30,930,000,000
		Doanh thu bán hàng hóa	-	420,800,000
Công ty Cổ phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE (Tên cũ: Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh)	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	2,636,950,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	490,000,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	599,897,800	1,421,512,630
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	36,225,000,000	44,027,224,600
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,000,000	86,500,000
Công ty Cổ phần Bê Tông Khí Viglacera	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	38,000,000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	15,300,000	105,000,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	113,857,000

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	34,000,000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1,800,000
Công ty Cổ phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	Cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	50,000,000	-
<b>Số dư với bên liên quan</b>				
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ Phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	70,437,600
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	164,809,855	164,809,855
			<u>164,809,855</u>	<u>235,247,455</u>
<b>Trả trước người bán</b>				
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Tiền hàng	34,394,008	1,021,981,345
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C		Tiền hàng	-	27,500,000
			<u>34,394,008</u>	<u>1,049,481,345</u>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	1,041,095,890	2,082,191,782
			<u>1,041,095,890</u>	<u>2,082,191,782</u>
<b>Phải thu về cho vay</b>				
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	50,000,000,000	120,000,000,000
			<u>50,000,000,000</u>	<u>120,000,000,000</u>
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	2,531,604,399	4,300,690,526
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	4,592,619,856	5,156,298,252
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	47,826,125,933	7,714,948,869
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	12,202,352,000	30,096,352,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	86,017,734	221,569,764
			<u>67,238,719,922</u>	<u>47,489,859,411</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	19,637,257,627
			<u>-</u>	<u>19,637,257,627</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**


Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam


**Báo cáo tài chính hợp nhất**


Quý IV/2023

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

  
\_\_\_\_\_  
Ngô Văn Hải  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Đặng Xuân Tân  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

31